

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THANH LỘC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2549/QĐ-UBND

Thanh Lộc, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai dự toán thu, chi ngân sách năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THANH LỘC

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai Ngân sách Nhà nước đối với cấp ngân sách.

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-NĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số: 31/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Thanh Lộc, về việc phân bổ dự toán thu, chi ngân sách năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 theo biểu mẫu đính kèm.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3: Chánh Văn phòng HĐND-UBND xã, Phòng Kinh tế, các ngành, đoàn thể chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu VT.



CHỦ TỊCH

Tô Văn Tấn



Biểu số 103/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

Kèm theo Quyết định số 2549/QĐ-UBND ngày 31/12/2025
của Ủy ban nhân dân xã Thanh Lọc

DVT: Triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	203.822	TỔNG SỐ CHI	203.822
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	11.410	I. Chi đầu tư phát triển	10.817
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ ⁽¹⁾	37.827	II. Chi thường xuyên	181.739
III. Thu bổ sung	154.585	III. Dự phòng	3.851
IV. Thu chuyển nguồn	0	IV. Chi các CTMT	7.415

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phân trăm (%) cho xã



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

Kèm theo Quyết định số 2549/QĐ-UBND ngày 31/12/2025
của Ủy ban nhân dân xã Thạnh Lộc

Biểu số 104/CK TC-NSNN

DVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025		DỰ TOÁN NĂM 2026		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN 5=3/1	THU NSX 6=4/2
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	68.252	-	64.170	-	94,02	
I	Các khoản thu 100%	2.995	-	2.390	-	79,80	
	Phí, lệ phí	670		290		43,28	
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
	Lệ phí môn bài						
	Thu khác	2.325		2.100		90,32	
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	65.257	-	61.780	-	94,67	
1	Các khoản thu phân chia	25.171		36.850		277,19	
	- Thuế VAT-TNDN	16.713		27.140		162,39	
	- Lệ phí trước bạ	8.458		9.710		114,80	
2	Thuế thu nhập cá nhân	8.614		6.690			
3	Lệ phí môn bài						
4	Thu tiền sử dụng đất	17.691		18.180			
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10		10			
6	Thuế bảo vệ môi trường	118					
7	Thuế Tài nguyên	9		50			
8	Tình tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	10.882					
9	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	2.762		-			
III	Tình viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)			-			
IV	Tình chuyển nguồn			-			
V	Tình kết dư ngân sách năm trước	-		-			
VI	Tình bổ sung từ ngân sách cấp trên	-	-	-	-		
	- Thu bổ sung cân đối						
	- Thu bổ sung có mục tiêu						
	- Nguồn cải cách tiền lương						



Biểu số 105/CK TC-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026
Kèm theo Quyết định số 2549/QĐ-UBND ngày 31/12/2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM... (năm hiện hành)			DỰ TOÁN NĂM 2026			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN
		1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
A	B									
	TỔNG CHI	126.370		126.370	203.822		203.822	161,29		161,29
	Trong đó	0			0					
1	Chi đầu tư phát triển				10.817		10.817			
2	Chi sự nghiệp giáo dục	89.501		89.501	107.740		107.740	1,20		1,20
3	Chi sự nghiệp đào tạo	0		0	300		300			
4	Chi sự nghiệp môi trường	0		0	2.000		2.000			
5	Chi quốc phòng	2.536		2.536	3.301		3.301			
6	Chi an ninh	0			2.643		2.643			
7	Chi văn hóa, thông tin	100		100	350		350	350,00		350,00
8	Chi phát thanh, truyền thanh	37		37	200		200	540,54		540,54
9	Chi thể dục thể thao	121		121	350		350	289,26		289,26
10	Chi hoạt động kinh tế	0			12.193		12.193			
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	31.121		31.121	39.575		39.575	127,16		127,16
12	Chi cho công tác xã hội	93		93	10.567		10.567	11.362,37		11.362,37
13	Chi khác	383		383	2.520		2.520	657,96		657,96
14	Dự phòng ngân sách	2.478		2.478	3.851		3.851	155,41		155,41
15	Chi ngân sách địa phương từ nguồn BSMT				7.415		7.415			
	Tiết kiệm 10%	-		-	3.351		3.351			